

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 69-PX Khai thác 9 - Tân Lập

Tháng 1 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công g	Điểm	Lương		Công g	Lương	Công g	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
1	01	Tổ quản lý		105	55.638,0	71.405.000	-7.549.000	1	220.500	36	8.200.155			44.598		72.321.252	2.843.100	533.200	355.800		723.100	330.000			553.129	1.200.000	183.000			6.721.329	65.599.923	
1	HL-02109	Kiều Chí Công	6.406.000	19	12.008,0	15.410.893	-1.509.800			6	1.478.308					15.379.401	512.500	96.100	64.100		153.800	55.000			314.611	200.000				1.396.111	13.983.290	
2	HL-02925	Đoàn Văn Thuận	5.990.000	16	9.318,0	11.958.586	-1.274.766			6	1.382.308					12.066.128	479.300	89.900	60.000		120.700	55.000			17.148	200.000				1.022.048	11.044.080	
3	HL-02991	Trịnh Minh Khiêm	5.990.000	19	10.773,0	13.825.912	-1.473.820			6	1.382.308					13.734.400	479.300	89.900	60.000		137.300	55.000				200.000				1.021.500	12.712.900	
4	HL-03034	Phạm Quang Duẩn	5.733.000	17	9.987,0	12.817.171	-1.366.290	1	220.500	6	1.323.000					12.994.381	458.700	86.000	57.400		129.900	55.000				200.000				987.000	12.007.381	
5	HL-03157	Nguyễn Như Phong	5.733.000	16	8.548,0	10.970.377	-1.169.425			6	1.323.000					11.123.952	458.700	86.000	57.400		111.200	55.000				200.000	183.000			1.151.300	9.972.652	
6	HL-02735	Lê Thị Quynh	5.682.000	18	5.004,0	6.422.061	-754.900			6	1.311.231			44.598		7.022.990	454.600	85.300	56.900		70.200	55.000			221.370	200.000				1.143.370	5.879.620	
2	31	Tổ cơ điện lò		279	174.560,5	189.437.331		2	402.385	116	22.493.921	879.000	439.500	84.878	5.800.000	219.537.015	7.660.300	1.437.000	958.800		2.195.200	1.045.000			3.433.362	3.600.000	647.500			20.977.162	198.559.853	
7	HL-05589	Phùng Ngọc Hoàn	4.982.000	10	6.335,0	6.874.897				6	1.149.692				200.000	8.224.589	398.600	74.800	49.900		82.200	55.000			336.809	200.000				1.197.309	7.027.280	
8	HL-03182	Lê Công Hoàng	4.982.000	14	8.733,0	9.477.266				6	1.149.692				400.000	11.026.958	398.600	74.800	49.900		110.300	55.000				200.000				888.600	10.138.358	
9	HL-03426	Phạm Văn Duy	5.231.000	20	14.150,2	15.356.144				6	1.207.154	293.000	439.500		400.000	17.695.798	418.500	78.500	52.400		177.000	55.000			40.949	200.000				1.022.349	16.673.449	
10	HL-00471	Phạm Anh Thiện	5.231.000	19	12.767,7	13.855.821				6	1.207.154				400.000	15.462.975	418.500	78.500	52.400		154.600	55.000				200.000				959.000	14.503.975	
11	HL-00829	Vũ Văn Khôi	4.982.000	19	12.037,3	13.063.173				6	1.149.692				400.000	14.612.865	398.600	74.800	49.900		146.100	55.000				200.000				924.400	13.688.465	
12	HL-02286	Nguyễn Thị Huyền	5.303.000	4	1.491,6	1.618.721				5	1.019.808			34.724		2.673.253	424.300	79.600	53.100		26.700	55.000				200.000				838.700	1.834.553	
13	HL-02753	Nguyễn Văn Tươi	4.982.000	17	11.836,0	12.844.717				6	1.149.692				400.000	14.394.409	398.600	74.800	49.900		143.900	55.000				200.000	240.000			1.162.200	13.232.209	
14	HL-03184	Đoàn Khánh Ngọc	5.493.000	16	11.227,7	12.184.575				6	1.267.615	293.000			400.000	14.145.190	439.500	82.400	55.000		141.500	55.000			235.584	200.000				1.208.984	12.936.206	
15	HL-03207	Nguyễn Thanh Tú	5.231.000	14	8.217,0	8.917.290		2	402.385	9	1.810.731				400.000	11.530.406	418.500	78.500	52.400		115.300	55.000			407.253	200.000				1.326.953	10.203.453	
16	HL-03557	Phạm Văn Ngọc	4.982.000	20	11.858,0	12.868.592				6	1.149.692				400.000	14.418.284	398.600	74.800	49.900		144.200	55.000			412.406	200.000				1.334.906	13.083.378	
17	HL-03988	Nguyễn Văn Thái	5.231.000	17	8.344,6	9.055.764				6	1.207.154				400.000	10.662.918	418.500	78.500	52.400		106.600	55.000				200.000				911.000	9.751.918	
18	HL-04471	Nguyễn Thị Thu Lan	5.186.000	18	6.655,0	7.222.169				6	1.196.769			50.154		8.469.092	414.900	77.800	51.900		84.700	55.000				200.000				884.300	7.584.792	
19	HL-05227	Nguyễn Văn Sơn	4.982.000	14	9.094,8	9.869.900				6	1.149.692	293.000			400.000	11.712.592	398.600	74.800	49.900		117.100	55.000			126.903	200.000				1.022.303	10.690.289	
20	HL-05445	Nguyễn Văn Quyết	4.745.000	8	5.030,0	5.458.679				6	1.095.000				200.000	6.753.679	379.700	71.200	47.500		67.500	55.000			92.966	200.000				913.866	5.839.813	
21	HL-05485	Phạm Quang Hưng	4.982.000	13	7.983,0	8.663.347				6	1.149.692				200.000	10.013.039	398.600	74.800	49.900		100.100	55.000			117.743					796.143	9.216.896	
22	HL-05593	Trần Văn Thề	4.745.000	10	5.868,0	6.368.097				6	1.095.000				200.000	7.663.097	379.700	71.200	47.500		76.600	55.000			211.558	200.000				1.041.558	6.621.539	
23	HL-05596	Phan Thanh Đức	4.982.000	18	12.706,1	13.788.971				6	1.149.692				400.000	15.338.663	398.600	74.800	49.900		153.400	55.000			372.164	200.000				1.303.864	14.034.799	
24	HL-06516	Tòng Văn Thứ	4.745.000	12	9.396,0	10.196.769				6	1.095.000				200.000	11.491.769	379.700	71.200	47.500		114.900	55.000			837.753	200.000	407.500			2.113.553	9.378.216	
25	HL-06552	Hoàng Văn Đại	4.745.000	16	10.829,5	11.752.439				6	1.095.000				400.000	13.247.439	379.700	71.200	47.500		132.500	55.000			241.274	200.000				1.127.174	12.120.265	
3	32	Tổ thợ lò		939	724.634,5	786.391.108		36	8.635.038	495	109.891.502	1.172.000	2.373.300		27.500.000	935.962.948	31.801.900	5.965.800	3.977.800	802.249	9.360.100	4.510.000	148.500	1.390.000	13.607.003	15.800.000	10.070.700	6.656.000	728.000	104.818.052	831.144.896	
26	HL-03376	Nguyễn Văn Phúc	6.367.000					15	3.673.269	6	1.469.308					5.142.577	509.400	95.600	63.700		51.400	55.000				200.000				975.100	4.167.477	
27	HL-05097	Đinh Danh Thương	4.867.000	8	5.579,0	6.054.467				6	1.123.154				250.000	7.427.621	389.400	73.100	48.700		74.300	55.000				200.000				840.500	6.587.121	
28	HL-01448	Vũ Như Giang	7.704.000	18	16.798,1	18.229.710				6	1.777.846		439.500		500.000	20.947.056	616.400	115.600	77.100		209.500	55.000				200.000				1.273.600	19.673.456	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N	
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ
29	HL-06619	Đặng Văn Thành	4.636.000	10	6.883,0	7.469.600				6	1.069.846				250.000	8.789.446	370.900	69.600	46.400		87.900	55.000				200.000	230.000	364.000		1.423.800	7.365.646	
30	HL-03640	Vũ Văn Lực	7.704.000	14	9.565,6	10.380.823		2	592.615	6	1.777.846				500.000	13.251.284	616.400	115.600	77.100		132.500	55.000				200.000				1.196.600	12.054.684	
31	HL-05631	Vũ Văn Dũng	4.867.000	12	7.202,0	7.815.787				6	1.123.154				250.000	9.188.941	389.400	73.100	48.700		91.900	55.000					334.150		338.000	1.330.250	7.858.691	
32	HL-05854	Vương Văn Đức	5.305.000	12	8.971,0	9.735.549				6	1.224.231				250.000	11.209.780	424.500	79.600	53.100		112.100	55.000				200.000				924.300	10.285.480	
33	HL-02975	Nguyễn Đình Dũng	6.367.000	13	7.795,0	8.459.325				6	1.469.308				500.000	10.428.633	509.400	95.600	63.700		104.300	55.000				200.000	236.325			1.264.325	9.164.308	
34	HL-02923	Ngô Hồng Phong	7.704.000	9	6.645,0	7.211.317		3	888.923	6	1.777.846				250.000	10.128.086	616.400	115.600	77.100		101.300	55.000				200.000	230.325	234.000		1.629.725	8.498.361	
35	HL-03083	Nguyễn Thanh Bình	7.704.000	9	6.236,0	6.767.460				6	1.777.846				250.000	8.795.306	616.400	115.600	77.100		88.000	55.000			229.508	200.000				1.381.608	7.413.698	
36	HL-03220	Tô Văn Yên	5.305.000	12	7.626,0	8.275.922				6	1.224.231				250.000	9.750.153	424.500	79.600	53.100		97.500	55.000				200.000				909.700	8.840.453	
37	HL-05704	Nông Văn Lý	5.305.000	9	6.517,0	7.072.408				6	1.224.231				250.000	8.546.639	424.500	79.600	53.100		85.500	55.000			248.320	200.000				1.146.020	7.400.619	
38	HL-04038	Nguyễn Văn Anh	7.704.000	16	14.425,4	15.654.797		2	592.615	6	1.777.846				500.000	18.525.258	616.400	115.600	77.100		185.300	55.000			214.689	200.000	236.325			1.700.414	16.824.844	
39	HL-05430	Hoàng Văn Bun	4.867.000	10	7.695,0	8.350.802				6	1.123.154				250.000	9.723.956	389.400	73.100	48.700		97.200	55.000				200.000				863.400	8.860.556	
40	HL-06655	Phùng Trọng Nghĩa	4.636.000	4	2.403,0	2.607.794		4	713.231	6	1.069.846					4.390.871	370.900	69.600	46.400		43.900	55.000			372.972	200.000	230.000	312.000		1.700.772	2.690.099	
41	HL-02897	Hoàng Ngọc Huy	7.704.000							6	1.777.846					1.777.846					17.800	55.000				200.000	230.325			503.125	1.274.721	
42	HL-02937	Đào Văn Đỉnh	7.704.000							6	1.777.846					1.777.846					17.800	55.000				200.000	201.000			473.800	1.304.046	
43	HL-03123	Nguyễn Quý Thực	6.367.000	7	4.840,0	5.252.487				6	1.469.308				250.000	6.971.795					69.700	55.000				200.000				324.700	6.647.095	
44	HL-03472	Trần Đức Tâm	5.305.000							6	1.224.231					1.224.231					12.200	55.000			185.339	200.000	251.000			703.539	520.692	
45	HL-04640	Vũ Khắc Hưng	6.367.000	5	3.292,0	3.572.559				6	1.469.308					5.041.867					50.400	55.000				200.000	295.000			600.400	4.441.467	
46	HL-05301	Lù Seo Bình	5.305.000					4	816.154	9	1.836.346					2.652.500					26.500	55.000			334.274	200.000				615.774	2.036.726	
47	HL-05942	Lê Hải Ngọc	4.636.000	1	260,0	282.158				6	1.069.846					1.352.004				583.504	13.500	55.000				200.000	292.000	208.000		1.352.004		
48	HL-06008	Đoàn Văn Phan	4.867.000	1	260,0	282.158				6	1.123.154					1.405.312				218.745	14.100	55.000				200.000	292.000	338.000		1.117.845	287.467	
49	HL-06622	Vì Công Huân	4.636.000	6	3.966,0	4.304.000				6	1.069.846					5.373.846					53.700	55.000				200.000	230.000			538.700	4.835.146	
50	HL-06865	Lộc Văn Thiêm	4.636.000	6	3.296,0	3.576.900				6	1.069.846					4.646.746					46.500	55.000				200.000		104.000		405.500	4.241.246	
51	HL-06987	Vũ Văn Thiên	4.636.000	6	4.095,0	4.443.994				6	1.069.846					5.513.840					55.100	55.000				200.000	230.000	390.000		930.100	4.583.740	
52	HL-06990	Lô Thế Xương	4.636.000	5	3.019,0	3.276.293				6	1.069.846					4.346.139					43.500	55.000				200.000				298.500	4.047.639	
53	HL-07110	Dương Mạnh Long	4.636.000	6	4.409,0	4.784.755				6	1.069.846					5.854.601					58.500	55.000	49.500			200.000		312.000		675.000	5.179.601	
54	HL-07134	Trần Văn Năng	4.636.000	7	3.895,0	4.226.949				6	1.069.846				250.000	5.546.795					55.500	55.000				200.000		286.000		596.500	4.950.295	
55	HL-01466	Trần Tất Kiên	7.704.000	15	13.027,3	14.137.545				6	1.777.846				500.000	16.415.391	616.400	115.600	77.100		164.200	55.000				200.000				1.228.300	15.187.091	
56	HL-01556	Đỗ Trọng Thế	6.367.000	16	14.760,9	16.018.890				6	1.469.308				500.000	17.988.198	509.400	95.600	63.700		179.900	55.000			993.443	200.000	295.000			2.392.043	15.596.155	
57	HL-01566	Nguyễn Như Tiến	6.367.000	13	9.933,0	10.779.535				6	1.469.308				500.000	12.748.843	509.400	95.600	63.700		127.500	55.000			289.281					1.140.481	11.608.362	
58	HL-01625	Phùng Văn Lợi	4.867.000	14	9.845,0	10.684.035				6	1.123.154				500.000	12.307.189	389.400	73.100	48.700		123.100	55.000				200.000	241.000	364.000		1.494.300	10.812.889	
59	HL-01735	Vũ Văn Linh	5.305.000	8	6.317,0	6.855.363		1	204.038	6	1.224.231				250.000	8.533.632	424.500	79.600	53.100		85.300	55.000			172.929	200.000				1.070.429	7.463.203	
60	HL-02231	Trần Công Quyết	6.367.000	17	15.284,5	16.587.114				6	1.469.308		439.500		500.000	18.995.922	509.400	95.600	63.700		190.000	55.000				200.000				1.113.700	17.882.222	
61	HL-02602	Ngô Văn Thúc	6.367.000																													

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoán phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ													Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Côn g	Điểm	Lương		Cô ng	Lương	Cô ng	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV	Tiền ăn TĐ			
64	HL-02970	Nguyễn Văn Điền	5.305.000	13	8.714,0	9.456.646				6	1.224.231				500.000	11.180.877	424.500	79.600	53.100		111.800	55.000				200.000	276.000			1.200.000	9.980.877	
65	HL-02971	Bùi Văn Mạnh	7.704.000	18	12.432,2	13.491.728				6	1.777.846				500.000	15.769.574	616.400	115.600	77.100		157.700	55.000			174.662	200.000	230.325			1.626.787	14.142.787	
66	HL-03033	Hoàng Văn An	7.704.000	13	9.822,0	10.659.075				6	1.777.846				500.000	12.936.921	616.400	115.600	77.100		129.400	55.000				200.000				1.193.500	11.743.421	
67	HL-03038	Bùi Văn Tuấn	7.704.000	16	13.130,7	14.249.757		1	296.308	6	1.777.846		439.500		500.000	17.263.411	616.400	115.600	77.100		172.600	55.000				200.000	221.325			1.458.025	15.805.386	
68	HL-03047	Trần Văn Dũng	6.367.000	18	16.632,0	18.049.454				6	1.469.308				500.000	20.018.762	509.400	95.600	63.700		200.200	55.000			64.294	200.000				1.188.194	18.830.568	
69	HL-03102	Phạm Văn Sơn	6.367.000	16	12.443,2	13.503.665				6	1.469.308				500.000	15.472.973	509.400	95.600	63.700		154.700	55.000			232.474	200.000				1.310.874	14.162.099	
70	HL-03131	Nguyễn Văn Bình	7.704.000	15	12.579,6	13.651.690				6	1.777.846		351.600		500.000	16.281.136	616.400	115.600	77.100		162.800	55.000			563.521	200.000	246.100			2.036.521	14.244.615	
71	HL-03164	Phan Văn Hàn	5.305.000	14	10.223,0	11.094.250				6	1.224.231				500.000	12.818.481	424.500	79.600	53.100		128.200	55.000			251.960	200.000				1.192.360	11.626.121	
72	HL-03177	Vũ Văn Sinh	7.704.000	16	12.298,0	13.346.091				6	1.777.846				500.000	15.623.937	616.400	115.600	77.100		156.200	55.000			479.521	200.000	250.325			1.950.146	13.673.791	
73	HL-03251	Mạc Văn Tuấn	6.367.000	17	14.593,7	15.837.441				6	1.469.308				500.000	17.806.749	509.400	95.600	63.700		178.100	55.000				200.000				1.101.800	16.704.949	
74	HL-03592	Phạm Văn Sừu	5.305.000	18	14.984,2	16.261.221				6	1.224.231				500.000	17.985.452	424.500	79.600	53.100		179.900	55.000			28.151	200.000				1.020.251	16.965.201	
75	HL-03601	Lê Văn Cấp	5.305.000	14	9.521,6	10.333.074				6	1.224.231				500.000	12.057.305	424.500	79.600	53.100		120.600	55.000				200.000	201.000			1.133.800	10.923.505	
76	HL-03602	Nguyễn Thế Vệ	5.305.000	12	10.203,0	11.072.546				6	1.224.231				250.000	12.546.777	424.500	79.600	53.100		125.500	55.000		1.390.000	78.854	200.000				2.406.554	10.140.223	
77	HL-03618	Nguyễn Đức Út	7.704.000	16	15.085,4	16.371.046				6	1.777.846	586.000			500.000	19.234.892	616.400	115.600	77.100		192.300	55.000			355.414		220.325	312.000		1.944.139	17.290.753	
78	HL-03619	Phạm Văn Thụ	7.704.000	16	16.100,7	17.472.874				6	1.777.846	586.000			500.000	20.336.720	616.400	115.600	77.100		203.400	55.000				200.000				1.267.500	19.069.220	
79	HL-03642	Nguyễn Chí Doanh	7.704.000	11	7.952,0	8.629.705				6	1.777.846				250.000	10.657.551	616.400	115.600	77.100		106.600	55.000			269.937	200.000	239.000	234.000		1.913.637	8.743.914	
80	HL-05055	Vĩ Quốc Khiếu	5.305.000	9	6.413,0	6.959.545				6	1.224.231				250.000	8.433.776	424.500	79.600	53.100		84.300	55.000			615.266	200.000	269.000	208.000		1.988.766	6.445.010	
81	HL-05131	Vũ Quốc Trưởng	7.704.000	15	12.477,3	13.540.672				6	1.777.846		351.600		500.000	16.170.118	616.400	115.600	77.100		161.700	55.000				200.000	225.000	312.000		1.762.800	14.407.318	
82	HL-05139	Chu Đức Phương	5.305.000	15	14.183,4	15.392.173				6	1.224.231				500.000	17.116.404	424.500	79.600	53.100		171.200	55.000			402.040	200.000				1.385.440	15.730.964	
83	HL-05144	Xèn Đức Xưởng	5.305.000	14	12.764,4	13.852.240				6	1.224.231				500.000	15.576.471	424.500	79.600	53.100		155.800	55.000			232.322	200.000				1.200.322	14.376.149	
84	HL-05290	Bùi Văn An	5.305.000	11	7.904,0	8.577.614				6	1.224.231				250.000	10.051.845	424.500	79.600	53.100		100.500	55.000			219.682	200.000				1.132.382	8.919.463	
85	HL-05306	Phạm Văn Lịch	6.367.000	16	14.721,3	15.975.915				6	1.469.308				500.000	17.945.223	509.400	95.600	63.700		179.500	55.000			738.651	200.000	241.000			2.082.851	15.862.372	
86	HL-05728	Bùi Văn Đông	5.305.000	14	11.008,8	11.947.019				6	1.224.231				500.000	13.671.250	424.500	79.600	53.100		136.700	55.000				200.000	230.325			1.179.225	12.492.025	
87	HL-05762	Mai Công Tiếp	5.305.000	15	12.653,3	13.731.671				6	1.224.231				500.000	15.455.902	424.500	79.600	53.100		154.600	55.000				200.000				966.800	14.489.102	
88	HL-05801	Vũ Đức Hựu	5.305.000	14	10.481,9	11.375.215				6	1.224.231				500.000	13.099.446	424.500	79.600	53.100		131.000	55.000				200.000				943.200	12.156.246	
89	HL-05964	Nguyễn Văn Hải	5.305.000	14	11.675,4	12.670.430				6	1.224.231				500.000	14.394.661	424.500	79.600	53.100		143.900	55.000			741.295	200.000	246.100			1.943.495	12.451.166	
90	HL-06010	Ngô Xuân Ánh	4.867.000	13	10.014,4	10.867.872		3	561.577	6	1.123.154				500.000	13.052.603	389.400	73.100	48.700		130.500	55.000			887.752	200.000	213.000	286.000		2.283.452	10.769.151	
91	HL-06042	Lưu Văn Rạng	4.867.000	17	12.415,7	13.473.822				6	1.123.154				500.000	15.096.976	389.400	73.100	48.700		151.000	55.000			186.503	200.000				1.103.703	13.993.273	
92	HL-06621	Vũ Văn Quy	4.636.000	17	14.667,4	15.917.422				6	1.069.846				500.000	17.487.268	370.900	69.600	46.400		174.900	55.000			1.382.499	200.000	188.000		390.000	2.877.299	14.609.969	
93	HL-06656	Lương Văn Phương	4.636.000	12	7.670,0	8.323.672				6	1.069.846				250.000	9.643.518	370.900	69.600	46.400		96.400	55.000			452.095	200.000	269.000	208.000		1.767.395	7.876.123	
94	HL-06657	Lô Văn Chiến	4.636.000	8	6.082,0	6.600.335				6	1.069.846				250.000	7.920.181	370.900	69.600	46.400		79.200	55.000			491.592	200.000	269.000			1.581.692	6.338.489	
95	HL-06702	Đào Ngọc Hải	4.636.000	13	9.109,0	9.885.310				6	1.069.846				500.000	11.455.156	370.900	69.600	46.400		114.600	55.000			616.426	200.000	230.000	416.000		2.118.926	9.336.230	
96	HL-06732	Vĩ Khâm Say	4.636.000	8	4.521,0	4.906.300				6	1.069.846				250.000	6.226.146	370.900	69.600	46.400		62.300	55.000			354.062	200.000				1.158.262	5.067.884	
97	HL-06739	Lô Văn Dũng	4.636.000	18	13.511,3	14.662.794				6	1.069.846				500.000	16.232.640	370.900	69.600	46.400		162.300	55.000			260.065	200.000	234.000	546.000		1.944.265	14.288.375	
98	HL-06755	Kha Văn Luật	4.636.000	9	6.233,0	6.764.204				6	1.069.846				250.000	8.084.050	370.900	69.600	46.400		80.800	55.000	49.500			200.000	183.000			1.055.200	7.028.850	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Giờ PN	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ												Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N		
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương						BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HDXH	Trừ tiền ăn	Bồi thường VC	Thuế TN	BHTT	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV				Tiền ăn TĐ	
99	HL-06797	Đình Danh Hưởng	4.636.000	9	5.577,0	6.052.297				6	1.069.846				250.000	7.372.143	370.900	69.600	46.400		73.700	55.000				200.000				815.600	6.556.543		
100	HL-06958	Bùi Văn Hào	4.636.000	14	9.883,0	10.725.274				6	1.069.846				500.000	12.295.120	370.900	69.600	46.400		123.000	55.000				200.000				864.900	11.430.220		
101	HL-07008	Lý Hải Quân	4.636.000	17	13.303,4	14.437.176				6	1.069.846				500.000	16.007.022	370.900	69.600	46.400		160.100	55.000				200.000	226.100			1.128.100	14.878.922		
102	HL-07019	Lô Văn Tuất	4.636.000	9	7.116,0	7.722.457				6	1.069.846				250.000	9.042.303	370.900	69.600	46.400		90.400	55.000				200.000				832.300	8.210.003		
103	HL-07020	Nông Văn Thủy	4.636.000	12	9.297,0	10.089.332				6	1.069.846				250.000	11.409.178	370.900	69.600	46.400		114.100	55.000	49.500			200.000				905.500	10.503.678		
104	HL-07097	Lù A Cháng	4.636.000	12	7.193,0	7.806.020				6	1.069.846				250.000	9.125.866	370.900	69.600	46.400		91.300	55.000				200.000	220.000	468.000		1.521.200	7.604.666		
105	HL-07106	Bùi Văn Lê	4.636.000	17	12.238,6	13.281.628				6	1.069.846				500.000	14.851.474	370.900	69.600	46.400		148.500	55.000				200.000	228.000	286.000		1.404.400	13.447.074		
106	HL-07107	Bùi Văn Lộc	4.636.000	16	11.489,5	12.468.687				6	1.069.846				500.000	14.038.533	370.900	69.600	46.400		140.400	55.000				200.000	228.000	286.000		1.396.300	12.642.233		
107	HL-07116	Vi Văn Tùng	4.636.000	11	8.520,0	9.246.113				6	1.069.846				250.000	10.565.959	370.900	69.600	46.400		105.700	55.000				200.000				847.600	9.718.359		
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL			18	4.950,0	5.371.861				6	1.060.385			37.305		6.469.551	367.700	69.000	46.000		64.700	55.000				200.000				802.400	5.667.151	
108	HL-04344	Đỗ Thị Xuân	4.595.000	18	4.950,0	5.371.861				6	1.060.385			37.305		6.469.551	367.700	69.000	46.000		64.700	55.000				200.000				802.400	5.667.151		
Tổng cộng				1.341	959.783,0	1.052.605.300	-7.549.000	39	9.257.923	653	141.645.963	2.051.000	2.812.800	166.781	33.300.000	1.234.290.766	42.673.000	8.005.000	5.338.400	802.249	12.343.100	5.940.000	148.500	1.390.000	17.593.494	20.800.000	10.901.200	6.656.000	728.000	133.318.943	1.100.971.823		

Quảng Ninh, Ngày 24 Tháng 2 năm 2020

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thòa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng